

Bản án số: 46/2024/DS-PT

Ngày: 31/01/2024

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình

Các thẩm phán: Bà Phan Thị Hồng Dung

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

- **Thư ký phiên tòa:** ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:** bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 323/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 587/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2023; Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Võ Phước L**, sinh năm 1950. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ B, Khu phố C, phường T, Tp., tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: bà **Phạm Thị Trúc P**, sinh năm 1983, địa chỉ: A T, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 28/5/2020). (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1990 – thuộc Đoàn Luật sư thành phố C. Công ty L4, địa chỉ: A, đường C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

2. Bị đơn: bà **Võ Kim P1**, sinh năm 1991. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu L2, sinh năm 1987. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

3.2. Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1988. (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 1710/7 Tỉnh lộ 8, Tổ 1, ấp Một, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: ấp Tân Long B, xã Tân Thới, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

3.3. Bà **Vũ Thị H1**, sinh năm 1989. (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 1 N, phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1951. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị S: bà **Cao Thanh N**, sinh năm 1996. Địa chỉ: A, đường C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ (theo giấy ủy quyền ngày 16/01/2024). (Có mặt).

3.5. Ông **Nguyễn Tuấn H2**. (Vắng mặt).

3.6. Bà **Nguyễn Thị Ánh N1**. (Vắng mặt).

3.7. Ông **Nguyễn Tấn D**. (Vắng mặt).

3.8. Ông **Nguyễn Thành V**, sinh năm 1981. (Vắng mặt).

3.9. Bà **Nguyễn Thành T**. (Vắng mặt).

3.10. Bà **Lê Thị Cẩm T1**. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3.11. Bà **Võ Thị B**. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo:

4.1 Ông **Võ Phước L** là nguyên đơn.

4.2 Bà **Lê Thị S** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – ông Võ Phước L trình bày: phần đất thửa 520, 521, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.062m² của cha mẹ ông chết để lại, trên đất có khu mộ của gia tộc họ Võ, anh chị em ông thống nhất phần đất sử dụng làm hương hỏa và giao cho ông Võ Văn L3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiện quản lý. Năm 2008 ông L3 chết, bà Võ Kim P1 là con của ông Lạc định bán phần đất này nên ông đã làm đơn ngăn chặn. Ngày 01/8/2019 bà P1 làm Tờ cam kết không sang nhượng mảnh đất của tổ tiên ông bà tại Ngã ba T khoảng 2.000m². Tại biên bản hòa giải ngày 09/8/2019 của Tổ hòa giải ấp T, xã T, bà P1 và mẹ ruột là bà Trần Thị D1 xác nhận phần đất trên là của tổ tiên và cam kết không sang bán. Sau đó ông phát hiện bà P1 đã làm thủ tục kê khai thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, tiếp tục tặng cho quyền sử dụng đất cho chồng là ông Nguyễn Hữu L2, ông L2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Mỹ H, bà Vũ Thị H1. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/3/2021 giữa ông Nguyễn Hữu L2, bà Võ Kim P1 với bà Trần Thị Mỹ H, bà Vũ Thị H1; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03337, CS03338 ngày 08/10/2018 do Sở Tài nguyên Môi trường thành phố C cấp cho bà P1; buộc bà P1 thực hiện đúng cam kết theo Tờ cam kết ngày 01/8/2019 và Biên bản hòa giải ngày 09/8/2019.

Bị đơn – bà Võ Kim P1 trình bày: phần đất thừa 520, 521 có nguồn gốc của ông nội để lại cho cha của bà là ông Võ Văn L3, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000105 ngày 26/5/1995, bà không nghe cha mẹ nói về việc làm đất hương hỏa. Sau khi cha của bà chết ngày 28/12/2008, mẹ của bà là bà Trần Thị D1 là người thừa kế nhưng đã lớn tuổi nên làm thủ tục tặng cho bà phần đất này. Bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03337, CS03338 ngày 08/10/2018 hợp pháp. Ngày 01/9/2019 bà làm tờ cam kết vì không muốn tranh chấp với ông L, đồng thời tại biên bản ngày 09/8/2019 bà cam kết không sang bán phần đất này cho người ngoài. Mẹ của bà (bà D1) chết ngày 06/12/2019. Năm 2020 bà tặng cho phần đất cho chồng là ông Nguyễn Hữu L2. Do cần tiền mua đất cất nhà thờ cúng cha mẹ nên bà muốn chuyển nhượng phần đất trong nội bộ dòng họ với giá thị trường là 1.400.000 đồng/m² nhưng gần 01 năm mà ông L không mua. Ngày 12/3/2021 bà chuyển nhượng thửa 521, một phần thửa 520 cho bà Trần Thị Mỹ H, Vũ Thị H1 nhưng vẫn chừa lại một phần diện tích đất mồ mã và lối đi vào khu mộ. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu L2 trình bày: thống nhất ý kiến của vợ ông là bà P1.

- Bà Trần Thị Mỹ H trình bày: ngày 12/3/2021 bà và bà Vũ Thị H1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu L2, bà Võ Kim P1 với giá 1,9 tỷ đồng. Bà và bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04816 ngày 26/3/2021 thửa 521 diện tích 300m² (ONT), và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04815 ngày 26/3/2021 thửa 1534 (tách từ thửa 520) diện tích 1.168m² (CLN). Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Vũ Thị H1 trình bày: thống nhất ý kiến của bà H.

- Bà Lê Thị S trình bày: vào khoảng năm 1969 bà và ông Võ Văn L3 tổ chức đám cưới và chung sống như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Bà và ông L3 có 07 người con chung gồm: Nguyễn Tuấn H2, Nguyễn Văn K (đã chết), Nguyễn Thị Ánh N1, Nguyễn Tân D, Nguyễn Thành V, Nguyễn Thành T, và Lê Thị Cẩm T1. Khoảng năm 1980 mấy, bà và ông L3 phát sinh mâu thuẫn nên không còn sống chung, chưa làm thủ tục ly hôn. Sau đó ông L3 chung sống với bà Trần Thị D1 và có 01 người con là Võ Kim P1. Nay bà biết được khi ông L3 chết, bà D1 và P1 kê khai thừa kế nhưng không có ý kiến của bà và các con của ông L3 nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

- Ông Nguyễn Thành V trình bày: thống nhất ý kiến của mẹ ông là bà S.

Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền xét xử và quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/3/2021 giữa ông Nguyễn Hữu L2, bà Võ Kim P1 với bà Trần Thị Mỹ H, bà Vũ Thị H1 có hiệu lực pháp luật.

Ôn định phần đất diện tích 553,6m², thửa 520, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03338 ngày 08/10/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho bà Võ Kim P1, cập nhật sang tên ông Nguyễn Hữu L2 ngày 21/10/2020 sử dụng làm đất hương hỏa (di sản dùng vào việc thờ cúng) của ông Võ Văn L3.

Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ. (Kèm theo Bản trích đo địa chính số 56/TTKTTNMT ngày 10/8/2022 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, ông Võ Phước L là nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu hủy án sơ thẩm.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, bà Lê Thị S là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và yêu cầu hủy án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn ông Võ Phước L và đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo là đề nghị hủy án sơ thẩm.

- Bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Phước L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn trình bày: Luật sư đề nghị hủy án sơ thẩm vì các căn cứ sau:

- Về tố tụng: cấp sơ thẩm không đưa đủ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng, cụ thể các ông bà là con chung của bà Lê Thị S với ông Võ Văn L3 là ông Nguyễn Tuấn H2, bà Nguyễn Thị Ánh N1, ông Nguyễn Tấn D, ông Nguyễn Thành V, ông Nguyễn Thành T, bà Lê Thị Cẩm T1, ông Nguyễn Văn K (ông K chết nhưng có vợ con), không đưa Văn phòng Công chứng Lê Tấn Q tham gia tố tụng vì Văn phòng này đã công chứng Hợp đồng chứng nhận quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Hữu L2 với bà Trần Thị H và bà Vũ Thị H1.

- Về nội dung: tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp đã chuyển sang ông Nguyễn Hữu L2 (chồng bà Võ Kim P1) đứng tên, nhưng trước đó bà P1 có cam kết với nguyên đơn ông Võ Phước L phần đất tranh chấp là đất hương hỏa, không chuyển nhượng, nhưng trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà H và bà H1, bà P1 cũng có ký tên.

Ngoài ra, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất cao hơn so với giá trên hợp đồng.

Vì vậy, cần hủy án sơ thẩm để giao cấp sơ thẩm xét xử lại để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về kháng cáo: nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong thời hạn luật định, được miễn nộp tạm ứng án phí nên kháng cáo của các đương sự là hợp lệ về mặt hình thức.

- Về nội dung kháng cáo:

Nguồn gốc đất tranh chấp tại Thửa 520, 521 là của cha mẹ ông Võ Văn L3 (ông L3 là cha của bị đơn và là anh ruột của nguyên đơn). Theo nguyên đơn thì phần đất này các anh chị em ông L3 thống nhất là đất hương hỏa, nhưng giao cho ông L3 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L3 kê khai đất gốc. Ông L3 đứng tên sổ đăng ký ruộng đất, sổ mục kê năm 1991 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000105 năm 1995. Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi đây là đất hương hỏa, phía nguyên đơn cũng không có văn bản thể hiện phần đất này là đất hương hỏa với ông L3. Khi ông L3 chết năm 2008, phần đất khai nhận thừa kế cho bà Trần Thị D1. Năm 2018 bà D1 tặng cho con là bà P1, bà P1 làm hợp đồng tặng cho chồng là ông L2, ông L2 chuyển nhượng cho bà H, bà H1 theo quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn, công nhận Thửa đất 520, diện tích 553,6m² cập nhật cho ông Nguyễn Hữu L2 làm đất hương hỏa là có căn cứ và có lợi cho nguyên đơn. Nguyên đơn cho rằng bà P1 (con ông L3) đã ký cam kết không bán, nhưng không thực hiện là không đúng vì theo tờ cam kết bà P1 không thể hiện bà thống nhất đó là đất hương hỏa. Do đó, tranh chấp của nguyên đơn xin hủy án sơ thẩm vì vi phạm tố tụng là không có căn cứ.

Đối với kháng cáo của bà Lê Thị S: trong vụ án này, bà S và các con bà S không có yêu cầu độc lập yêu cầu xác định lại hàng thừa kế của ông L3. Hơn nữa, bà S và các con của bà không chứng minh mình là hàng thừa kế thứ nhất của ông Võ Văn L3. Cấp sơ thẩm tách ra thành vụ kiện khác là có căn cứ. Do đó kháng cáo của bà S và các con của bà S xin hủy án sơ thẩm là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án và xác định quan hệ tranh chấp là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Việc vắng mặt nguyên đơn ông Võ Phước L, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S nhưng có người đại diện. Ngoài ra, các đương sự khác được Tòa án triệu tập họp lần thứ hai nhưng vắng mặt nên tiến hành xét xử quyết vắng mặt các đương sự theo quy định.

[3] Về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn là ông Võ Phước L và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị S:

[3.1] Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có cơ sở xác định: Phần đất có nguồn gốc của cha mẹ ông Võ Văn L3, ông Võ Phước L để lại. Theo lời khai của nguyên đơn thì anh chị em ông thống nhất sử dụng phần đất thửa 520, 521 làm đất hương hỏa và giao cho ông L3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiện quản lý. Tuy nhiên theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L3 thì phần đất thửa 520, 521 do ông L3 kê khai đất gốc và ông L3 đã đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ mục kê từ năm 1991, sau đó mới cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000105 ngày 26/5/1995. Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi chú phần đất làm đất hương hỏa, phía nguyên đơn cũng không có văn bản thể hiện thỏa thuận sử dụng thửa 520, 521 làm đất hương hỏa. Khi ông L3 chết ngày 28/12/2008, phần đất do ông L3 đứng tên có $\frac{1}{2}$ là di sản thừa kế, $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng với bà Trần Thị D1. Vì vậy, ngày 21/6/2018 bà D1 đồng thời làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, văn bản thỏa thuận phân chia di sản để bà P1 đứng tên toàn bộ phần đất thửa 520, 521, 513, 518. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P1 là đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03337, CS03338 ngày 08/10/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho bà P1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.2] Ngày 01/8/2019 bà P1 lập Tờ cam kết với ông L về việc “không được quyền mua bán, sang nhượng mảnh đất của tổ tiên ông bà tại Ngã ba T khoảng 2.000m²”. Đến ngày 09/8/2019 tại biên bản hòa giải của Tổ hòa giải ấp T, xã T, bà P1 tiếp tục cam kết không sang bán phần đất bà đang đứng tên cho người ngoài. Như vậy, việc bà P1 nhận số tiền 10.000.000 đồng của ông L cho để trả nợ cho cha của bà là ông Võ Văn L3 và cam kết không chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà đang đứng tên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Tuy nhiên, thời điểm này bà P1 là chủ sử dụng đất có đầy đủ quyền của chủ sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, việc bà P1 cam kết bằng văn bản là một lời hứa, không phải giao dịch hay hợp đồng làm phát sinh nghĩa vụ với ông L. Vì vậy, ngày 08/10/2020 bà P1 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thửa 520, 521 cho chồng là ông Nguyễn Hữu L2, sau đó bà P1 cùng ông L2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Vũ

Thị H1, bà Trần Thị Mỹ H thì không vi phạm nghĩa vụ gì. Ngày 12/3/2021 bà P1, ông L2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 520, 521 cho bà H1, bà H khi đất đang có tranh chấp (biên bản hòa giải không thành tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 23/10/2020), nhưng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà P1 với ông L2 không bị vô hiệu, còn bà H, bà H1 là người thứ ba ngay tình, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04815, CS04816 ngày 26/3/2021 thửa 521, 1534 (tách từ thửa 520), do đó cần công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

Hiện phần đất thửa 520, diện tích còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L2 đứng tên là 456m², qua đo đạc có diện tích 553,6m² do bà P1, ông L2 chừa lại, không chuyển nhượng. Trên đất có 06 ngôi mộ, nhà mồ, phần lối đi từ lộ nông thôn đến khu mộ, 01 căn nhà của bà Võ Thị B đang ở nhờ. Mặc dù, Ông L3 chết không để lại di chúc, cũng không dành riêng một phần đất là di sản dùng vào việc thờ cúng, nhưng trên đất đã có những ngôi mộ từ trước. Đồng thời, tại phiên tòa, bà P1, ông L2 đồng ý giữ nguyên phần đất làm đất hương hỏa, sử dụng để chôn cất những người trong dòng họ. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên áp dụng pháp luật tương tự theo Điều 645 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử ghi nhận phần đất còn lại của thửa 520 làm đất hương hỏa.

Đối với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị S về việc hôn nhân thực tế với ông Võ Văn L3 và có 07 người con chung, yêu cầu Tòa án xem xét quyền thừa kế là vượt quá phạm vi khởi kiện trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông L với bà P1; đồng thời bà Lê Thị S không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện nên Tòa án không có căn cứ giải quyết. Mặt khác, chưa có căn cứ pháp lý như khai sinh, tờ khai hộ tịch chứng minh các con bà S là con chung với ông Võ Văn L3, nên yêu cầu của bà Lê Thị S tại phiên tòa phúc thẩm không được xem xét, chấp nhận.

[4] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chính xác nên giữ nguyên.

[5] Về chi phí tố tụng: giữ nguyên như án sơ thẩm quyết định.

[6] Về phần án phí:

[6.1] Sơ thẩm: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[6.2] Phúc thẩm: kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Phước L và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S không được chấp nhận, nhưng là người cao tuổi nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Phước L và bà Lê Thị S.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Phước L.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/3/2021 giữa ông Nguyễn Hữu L2, bà Võ Kim P1 với bà Trần Thị Mỹ H, bà Vũ Thị H1 có hiệu lực pháp luật.

Ôn định phần đất diện tích 553,6m², thửa 520, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03338 ngày 08/10/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho bà Võ Kim P1, cập nhật sang tên ông Nguyễn Hữu L2 ngày 21/10/2020 sử dụng làm đất hương hỏa (di sản dùng vào việc thờ cúng) của ông Võ Văn L3.

Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ. *(Kèm theo Bản trích đo địa chính số 56/TTKTTNMT ngày 10/8/2022 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C).*

3. Về chi phí tố tụng: nguyên đơn phải chịu chi phí đo đạc và định giá là 5.000.000 đồng (đã nộp xong).

4. Về phần án phí:

4.1 Sơ thẩm: nguyên đơn ông Võ Phước L được miễn án phí.

4.2 Phúc thẩm: nguyên đơn ông Võ Phước L và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND H. Phong Điền;
- Chi cục THADS H. Phong Điền;
- Lưu: (HS - 2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Văn Bình